TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD
TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Số: 293/QĐ-DVKTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành biểu giá dịch vụ Cảng cạn Tân Cảng - Long Bình.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-BGTVT ngày 06/01/2023 của Bộ Giao thông Vận tải quyết định công bố mở cảng cạn Tân cảng Long Bình giai đoạn 1;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty CP ICD Tân Cảng – Long Bình;

Xét theo đề nghị của Trưởng phòng DVKTC & Logistics Công ty CP ICD Tân Cảng – Long Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là biểu giá dịch vụ Cảng cạn Tân cảng Long Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

2.1 Hàng hóa (kể cả container) được xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển, bảo quản lưu bãi, lưu kho, dịch vụ giá trị gia tăng tại Cảng cạn Tân cảng Long Bình.

2.2 Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ hàng có hàng hóa (kể cả container), phương tiện thông qua cảng cạn Tân cảng Long Bình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, DVKTC.N03.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3601033213 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH P.LONG BÌNH T.ĐỒNG NAI

Phan Anh Tuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG CẠN TÂN CẢNG LONG BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...223..... /QĐ-ICD LB ngày 01/04/2026)

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

- Hàng hóa (kể cả container) được xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển, bảo quản lưu kho, bãi tại cảng cạn Tân cảng Long Bình (sau đây viết tắt là TCLB).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ hàng có hàng hóa (kể cả container), phương tiện thông qua TCLB.

2. Nguyên tắc tính giá

- Thực hiện công đoạn nào sẽ tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế **GTGT 8%**
- Đồng tiền áp dụng là đồng Việt Nam (VNĐ).
- Các đơn giá, phí dịch vụ không đề cập tới trong quyết định này sẽ được căn cứ theo hợp đồng (thoả thuận) giữa các bên.

3. Thời gian làm việc

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 08h00 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng đóng rút tại bãi và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.

PHẦN II. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1. Cước xếp dỡ container tại bãi

1.1 Đối với container hàng

Bảng 01 *ĐVT : VNĐ/container/lượt*

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Nâng/ hạ container hàng	850.000	1.250.000	1.500.000	930.000	1.600.000
2	Nâng/ hạ container hàng IMDG	1.100.000	1.600.000	1.850.000	1.200.000	1.900.000

- Container IMDG: là container chứa hàng nguy hiểm.
- Đối với container quá khổ, quá tải mà ILB có thể đảm nhận được: đơn giá nâng/ hạ tăng 200% so với đơn giá nâng/hạ tương ứng.

1.2 Đối với container rỗng

Bảng 02 *ĐVT : VNĐ/container/lượt*

STT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Nâng hoặc hạ container rỗng	900.000	1.300.000	1.460.000	1.100.000	1.600.000
2	Nâng hoặc hạ container rỗng theo chỉ định	1.250.000	1.500.000	1.600.000	1.100.000	1.600.000
3	Nâng hoặc hạ container rỗng đặc biệt (opentop, flat rack, tank)	1.550.000	2.300.000	2.700.000		

1.3 Phụ thu phí nâng tại bãi

a. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng thông thường: tính từ ngày container có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 03 *ĐVT : VNĐ/container*

Phương án	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 14	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 15 – ngày thứ 20	200.000	360.000	425.000	305.000	545.000
Từ ngày thứ 21 – ngày thứ 30	305.000	545.000	650.000	455.000	815.000
Từ ngày thứ 31 trở đi	685.000	1.230.000	1.465.000	1.025.000	1.850.000

b. Phụ thu phí nâng hàng tại bãi đối với container IMDG: tính từ ngày container có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 04 *ĐVT : VNĐ/container*

Phương án	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 7	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 8 – ngày thứ 15	305.000	545.000	650.000	455.000	815.000
Từ ngày thứ 16 – ngày thứ 20	545.000	980.000	1.155.000	610.000	1.065.000
Từ ngày thứ 21 – ngày thứ 30	920.000	1.630.000	1.935.000	1.010.000	1.790.000
Từ ngày thứ 31 trở đi	1.296.000	2.295.000	2.710.000	1.415.000	2.500.000

2. Cước đóng/ rút hàng tại bãi:

Bảng 05 *ĐVT : VNĐ/container*

STT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
	Đóng/rút thủ công (không sử dụng xe nâng)			
1	Đóng/rút hàng thủ công hàng thông thường từ xe vào container hoặc ngược lại	1.900.000	2.450.000	3.080.000
2	Đóng/rút sang container hàng thông thường (đóng từ container này sang container khác)	2.835.000	3.700.000	4.620.000
3	Đóng/rút thủ công nhóm hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.	3.100.000	3.600.000	4.500.000
4	Đóng/rút thủ công nhóm hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại	5.210.000	6.730.000	8.030.000

Trường hợp đóng/ rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng dưới 5 tấn): theo thỏa thuận.

Trường hợp đóng/ rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/ rút hàng thông thường.

3. Đóng/ rút/ kiểm hóa hàng

Rút và đóng một phần khối lượng hàng (thông thường) trong container phục vụ kiểm hóa hoặc rút một phần hàng hóa hoặc đóng một phần hàng hóa (sử dụng xe nâng dưới 5T, công nhân, bao gồm cắt seal và có xác nhận của Điều độ bãi).

Bảng 06 *ĐVT : VNĐ/lượt*

STT	Phương án làm hàng	Container			Xe tải		
		20'H	40'H	45'H	< 5 tấn	10 tấn ≥ xe ≥ 5 tấn	> 10 tấn
1	Hàng miễn kiểm	90.000	120.000	160.000	70.000	85.000	120.000
2	Dưới 10%	250.000	380.000	460.000	180.000	240.000	370.000
3	Từ 10% đến dưới 50%	660.000	930.000	1.120.000	500.000	620.000	920.000
4	Từ 50% trở lên	1.300.000	1.790.000	2.220.000	780.000	1.000.000	1.780.000
5	Nâng hoặc hạ container phục vụ kiểm hóa	345.000	560.000	660.000			

- Trường hợp đóng/ rút cont/ xe tải phải sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng.
- Đơn giá trên chưa bao gồm phí nâng/ hạ.

- Phí cắt seal theo y/c của khách hàng (không phục vụ kiểm hóa): 10.000đ/ seal
- Phụ thu lũy tiến cước nâng hạ đối với container kiểm hóa tính từ ngày container có vị trí trên bãi TCLB cho đến khi khách hàng đăng ký kiểm hóa xong sẽ áp dụng phụ phí theo Bảng 03.

4. Phí phục vụ chuyển container qua máy soi

Bảng 07 *ĐVT : VNĐ/container/lượt*

STT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	ĐƠN GIÁ		
		20'	40'	45'
1	Khách hàng tự vận chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo và mooc của khách hàng – phí sử dụng bến bãi	180.000	285.000	360.000
2	Khách hàng đã hạ container chờ soi	830.000	1.085.000	1.195.000
		- nâng container hàng lên mooc *- xe đầu kéo ILB vận chuyển đến khu vực soi - máy soi* *- hạ container hàng tại khu vực sau soi*		
3	Đối với trường hợp xe đầu kéo của TCLB không thể thực hiện được: theo thỏa thuận riêng			

5. Các loại dịch vụ khác

Bảng 08 *ĐVT : VNĐ/lượt*

STT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	**Chuyển bãi nội bộ**	*- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển* *- Trung chuyển* *- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi*				
1.1	Đối với container hàng	1.120.000	1.545.000	1.730.000	1.220.000	1.765.000
1.2	Đối với container rỗng	1.090.000	1.430.000	1.660.000	1.150.000	1.500.000
2	**Cân container/ xe tải**	*Khách hàng vận chuyển*				
2.1	Cân (đầu kéo + mooc + container hàng)	150.000	230.000	250.000	230.000	250.000
2.2	Cân (đầu kéo + mooc + container rỗng) tính theo mỗi lượt cân	90.000				
2.3	Cân xe tải, tính theo tấn/ lượt	9.000				
3	**Cân VGM**					
	Khách hàng sử dụng dịch vụ của ILB	167.000	211.000	230.000		
		Bước 1: Cân rỗng (đầu kéo + mooc + container rỗng) *Bước 2: Cân hàng (đầu kéo + mooc + container hàng)* *VGM = Bước 2 - Bước 1 + trọng lượng vỏ container rỗng*				
	Khách hàng ngoài ILB	450.000	710.000	820.000		

STT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
		Bước 1: Cân hàng (đầu kéo + mooc + container hàng) *Bước 2: KH chuyển ra bãi, hạ container hàng xuống bãi* *Bước 3: Cân đầu kéo + mooc* *Bước 4: Đầu kéo chạy ra bãi, nâng container hàng lên xe*				
4	**Phụ thu phí quản lý đối với công ty hun trùng**	250.000	250.000	250.000		
5	**Đảo chuyển container**					
5.1	Đảo chuyển vị trí 02 container trên cùng 01 mooc	990.000				
		Đảo chuyển vị trí 02 container trên cùng 01 mooc				
		Xe nâng nâng container hàng/ rỗng thứ hai chuyển qua vị trí khác trên mooc				
		Xe nâng nâng container hàng/ rỗng từ bãi lên mooc				
5.2	Đảo chuyển container sang mooc	*- Nâng container hàng/ rỗng từ mooc này chuyển qua mooc khác (gần nhau)*				
	Đối với container hàng	670.000	1.170.000	1.500.000		
	Đối với container rỗng	660.000	1.020.000	1.330.000		
5.3	Đảo chuyển container hàng theo yêu cầu của khách hàng (đảo chuyển lấy container hàng, đảo chuyển phục vụ cân container…)	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Điều độ cảng)				
	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	290.000	460.000	535.000	330.000	545.000
	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	360.000	570.000	665.000	410.000	680.000
6	**Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng**					
6.1	Đăng ký chuyển tàu do rớt tàu	555.000	830.000	960.000	735.000	1.180.000
6.2	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải	345.000	485.000	615.000	665.000	960.000
	Đảo chuyển để lấy container đăng ký phục vụ, chuyển nganng tàu, đổi cảng chuyển tải	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Điều độ cảng)				
	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	290.000	460.000	535.000	330.000	545.000
	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	360.000	570.000	665.000	410.000	680.000
7	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường như sắt phế liệu, bìa carton, máy móc thiết bị cũ…	250.000	390.000	495.000	290.000	480.000
8	**Phí vệ sinh container**					
8.1	Vệ sinh quét container khô	40,000	50,000	70,000		
8.2	Vệ sinh nước sàn container	130,000	200,000	230,000		

STT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
8.3	Vệ sinh nước toàn bộ mặt trong container	170,000	220,000	250,000		
8.4	Vệ sinh hóa chất sàn container	250,000	300,000	350,000		
8.5	Vệ sinh hóa chất toàn bộ mặt trong container	300,000	400,000	450,000		

6. Phí đậu xe

a) Đối với xe hoặc container chờ làm hàng tại các kho/bãi/ điểm kiểm hóa tập trung:

Thời gian miễn phí đậu xe tại ILB kể từ khi xe vào cổng ILB đến khi xe ra khỏi ILB (căn cứ vào phiếu ra/ vào cổng của P. Điều độ phát hành) như sau:

- Xe chờ giao/nhận hàng tại kho : tối đa 06 giờ
- Xe chờ thông quan tại khu vực kiểm hóa tập trung: tối đa 06 giờ
- Xe chờ giao/nhận rỗng tại bãi : tối đa 02 giờ
- Quá thời gian nêu trên trên, tính phí như sau:

+ Xe tải các loại: 10.000 đồng/giờ/chiếc

+ Xe đầu kéo hoặc container hoặc đầu kéo các loại: 20.000 đồng/giờ/chiếc.

b) Đối với các xe mà chủ xe đã có hợp đồng đậu đêm tại ILB: Thu theo đơn giá hợp đồng đã ký.

PHẦN III. CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER

1. Đối với container hàng

Bảng 09 *ĐVT : VNĐ/container/ngày*

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI		
		20'H	40'H	45'H
1	**Container hàng khô thông thường**			
	Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 14	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30	65.000	110.000	140.000
	Từ ngày thứ 31 trở đi	130.000	215.000	280.000
2	**Container hàng lạnh**			
	Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 14	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30	72.000	120.000	168.000
	Từ ngày thứ 31 trở đi	156.000	252.000	336.000
3	**Container hàng nguy hiểm IMDG**			
	Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 14	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 15 – ngày thứ 20	200.000	360.000	430.000
	Từ ngày thứ 21 – ngày thứ 30	305.000	545.000	650.000
	Từ ngày thứ 30 trở đi	685.000	1.230.000	1.465.000

- Phí lưu cont hàng lạnh chưa bao gồm phí tiền điện.
- Tiền điện cont hàng lạnh tại bãi: sẽ căn cứ theo số điện tiêu thụ thực tế.

- Lưu bãi container hàng lạnh chứa hàng nguy hiểm: đơn giá lưu bãi tính như container hàng nguy hiểm tải Bảng 09.

2. Đối với container rỗng

Bảng 10 *ĐVT : VNĐ/container/ngày*

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI		
		20'R	40'R	45'R
1	**Container rỗng**			
	Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 14	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30	55.000	80.000	120.000
	Từ ngày thứ 31 trở đi	110.000	165.000	240.000

- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi TCLB tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container xuất khỏi bãi.
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo chính sách riêng của TCLB về nghỉ lễ.

PHẦN IV. CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER

Đối với container hàng nhập/ xuất tàu tại cảng cạn Tân cảng Long Bình giá vận chuyển như sau:

Bảng 11 *ĐVT : VNĐ/container*

STT	Tuyến vận chuyển	Container hàng khô			Container lạnh/ nguy hiểm	
		20'H	40'H	45'H	20'H	40'H
1	Từ TCCL đến TCLB hoặc ngược lại	1.800.000	1.900.000	2.100.000	2.400.000	2.600.000
2	Từ TCIT/ TCTT đến TCLB hoặc ngược lại	1.800.000	1.900.000	2.100.000	2.300.000	2.500.000
3	Từ Khu vực Cái Mép đến TCLB hoặc ngược lại	1.800.000	1.900.000	2.100.000	2.400.000	2.600.000

- Đơn giá trên chưa bao gồm phí nâng, hạ hai đầu.
- Đơn giá chưa bao gồm phí thủ tục hải quan.

Các loại cước dịch vụ khác:

- Các loại cước dịch vụ khác chưa quy định trong Biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa TCLB và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với TCLB thì tính theo giá hợp đồng.
- Biểu cước có hiệu lực từ ngày 01/04/2026 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

P.Dịch vụ Khai thác Cảng

Đinh Quốc Trưởng